Chi tiết mã HS 4015.19.10

Mã HS	4015.19.10
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: / - - Loại khác: / - - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 18:07:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40151910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6544
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6544
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6544
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6349
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6304
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6304
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6304
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6304
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6304
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6304
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E6354
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6354

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6354
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6354
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6354
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6354
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6352
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6352
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6352
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6352
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6352
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6352
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6356
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6310
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6312
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6312
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6312
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6312
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6312
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6312
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6332
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6332
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6332
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6332
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6332
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6332
VCFTA	2022	2022	4	VC!D6385
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6385

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6385
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6385
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6385
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6385
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6367
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6367
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6367
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6367
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6367
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6367
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D6375
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E6375
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F6375
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G6375
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H6375
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6375
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D6368
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E6368
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F6368
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6368
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6368
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6368
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D6370
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E6370
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F6370
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6370

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6370
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6370
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6334
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6334
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6334
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6334
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6334
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6334
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6334
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6367
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6367
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6367
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6367
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6367
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6367
RCEP B	2022	2022	0	B!D6367
RCEP B	2023	2023	0	B!E6367
RCEP B	2024	2024	0	B!F6367
RCEP B	2025	2025	0	B!G6367
RCEP B	2026	2026	0	B!H6367
RCEP B	2027	2027	0	B!I6367
RCEP C	2022	2022	0	C!D6367
RCEP C	2023	2023	0	C!E6367
RCEP C	2024	2024	0	C!F6367
RCEP C	2025	2025	0	C!G6367
RCEP C	2026	2026	0	C!H6367

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6367
RCEP D	2022	2022	0	D!D6367
RCEP D	2023	2023	0	D!E6367
RCEP D	2024	2024	0	D!F6367
RCEP D	2025	2025	0	D!G6367
RCEP D	2026	2026	0	D!H6367
RCEP D	2027	2027	0	D!I6367
RCEP E	2022	2022	0	E!D6370
RCEP E	2023	2023	0	E!E6370
RCEP E	2024	2024	0	E!F6370
RCEP E	2025	2025	0	E!G6370
RCEP E	2026	2026	0	E!H6370
RCEP E	2027	2027	0	E!I6370
RCEP F	2022	2022	0	F!D6367
RCEP F	2023	2023	0	F!E6367
RCEP F	2024	2024	0	F!F6367
RCEP F	2025	2025	0	F!G6367
RCEP F	2026	2026	0	F!H6367
RCEP F	2027	2027	0	F!I6367
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F5884
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G5884
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H5884
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I5884

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4015.19 có 2 dòng thuế; dòng 4015.19.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng cao su tự nhiên lưu hóa.	4015.19.90 Bằng cao su lưu hóa khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4015.19.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4015.19.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4015.19.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4015.19.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6544), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.